**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

# Báo cáo tài chính hợp nhất

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008**

# MỤC LỤC

**Trang**

Khái quát về Tổng Công ty 1 - 2

Báo cáo kiểm toán 3

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 4 - 5
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 7
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 8 - 22

# KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

## Thông tin khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là " Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đẵng cấp (từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 3 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 15/11/2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

***Vốn điều lệ:*** 24.115.100.000 đồng trong đó tỷ lệ phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 8,91%

***Vốn đầu tư thực tế đến 31/12/2008:*** 24.115.100.000 đồng.

Tổng công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 1 công ty con. Cụ thể:

- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Quảng Nam;
- Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và chăm sóc khách hàng;
- Xí nghiệp Sản xuất Bông băng gạc và vật tư y tế;
- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (Công ty con)

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3837621 - 3830469
- Fax: (0511) 3830469 - 3810004

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật; xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;

# KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ tài chính là 482 người. Trong đó, nhân viên quản lý 87 người.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, gồm có:

***Hội đồng Quản trị***

| | | |
|---|---|---|
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Ông Nguyễn Văn Hoa | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Ông Nguyễn Kiệm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |

***Ban Kiểm soát***

| | | |
|---|---|---|
| • Ông Đặng Văn Đấu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Ông Đặng Quốc Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Ông Nguyễn Ngô | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |

***Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng***

| | | |
|---|---|---|
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/07/2005 |
| • Ông Nguyễn Kiệm | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/07/2005 |
| • Ông Lương Việt Hùng | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/10/2008 |
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Phó Tổng giám đốc<br>Kiêm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 11/07/2005 |

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
**Trụ sở chính**
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**
12H1 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q. 1,
Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

*Số: 513/BCKT-AAC* *Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2009*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gởi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2008 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 29/04/2009 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại mục số 4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên**

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Tổng Giám đốc** **Kiểm toán viên**

**Phan Xuân Vạn**
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0102/KTV)

**Trần Thị Thu Hiền**
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0753/KTV)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
## Ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Mẫu số B 01-DN/HN**
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết Minh | 31/12/2008 VND | 31/12/2007 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **45.519.945.911** | **41.311.766.285** |
| **I** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **9.233.798.266** | **3.952.127.367** |
| 1 | Tiền | 111 | 5 | 9.233.798.266 | 3.952.127.367 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| **III** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **20.219.629.325** | **24.862.740.473** |
| 1 | Phải thu của khách hàng | 131 | | 14.384.231.521 | 20.896.529.931 |
| 2 | Trả trước cho người bán | 132 | | 4.271.455.539 | 3.376.487.730 |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 1.563.942.265 | 589.722.812 |
| **IV** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **14.689.192.855** | **9.674.445.624** |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | 7 | 14.689.192.855 | 9.674.445.624 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| **V** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.377.325.465** | **2.822.452.821** |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 48.054.688 | 70.022.977 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 111.303.359 | 63.529.214 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 154 | | - | 130.490.295 |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 1.217.967.418 | 2.558.410.335 |
| **B** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **19.550.110.893** | **14.532.191.144** |
| **I** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | **-** |
| **II** | **Tài sản cố định** | **220** | | **19.287.013.401** | **14.391.418.676** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 17.219.660.343 | 11.531.009.912 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 25.561.024.734 | 17.340.807.617 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.341.364.391) | (5.809.797.705) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 1.154.910.871 | 1.154.910.871 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 1.154.910.871 | 1.154.910.871 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | |
| 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 12 | 912.442.187 | 1.705.497.893 |
| **III** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| **IV** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **-** | **-** |
| **V** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **263.097.492** | **140.772.468** |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 263.097.492 | 140.772.468 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **65.070.056.804** | **55.843.957.429** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
## Ngày 31 tháng 12 năm 2008

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết Minh | 31/12/2008 VND | 31/12/2007 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **25.834.342.470** | **32.046.757.976** |
| **I** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **25.729.112.926** | **30.647.459.846** |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 14.162.605.209 | 15.920.697.023 |
| 2 | Phải trả cho người bán | 312 | | 9.325.520.880 | 12.064.218.977 |
| 3 | Người mua trả tiền trước | 313 | | 539.443.124 | 922.885.964 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 284.469.577 | 215.771.879 |
| 5 | Phải trả người lao động | 315 | | 653.402.294 | 296.593.127 |
| 6 | Chi phí phải trả | 316 | 16 | 341.883.173 | |
| 9 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 17 | 421.788.669 | 1.227.292.876 |
| **II** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **105.229.544** | **1.399.298.130** |
| 4 | Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | 1.281.922.140 |
| 6 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 105.229.544 | 117.375.990 |
| **B** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **39.235.714.334** | **23.797.199.453** |
| **I** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **18** | **39.141.747.300** | **23.559.976.426** |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 24.115.100.000 | 15.030.100.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.824.193.825 | 921.967.000 |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.650.525.015 | 1.736.180.751 |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 266.597.960 | 898.384.331 |
| 9 | Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu | 419 | | 237.093.340 | 96.398.340 |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2.048.237.160 | 4.876.946.004 |
| **II** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **93.967.034** | **237.223.027** |
| 1 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | 93.967.034 | 237.223.027 |
| 2 | Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| **C** | **LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **439** | | | |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **65.070.056.804** | **55.843.957.429** |

| | CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 31/12/2008 VND | 31/12/2007 VND |
|---|---|---|---|
| 2 | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 30.499.818.031 | 30.499.818.031 |

**Tổng Giám đốc** **Kế toán trưởng**

**Phạm Thị Minh Trang** **Nguyễn Tấn Tiên**

*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2009*

**Mẫu số B 02-DN/HN**
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **19** | **97.595.319.761** | **110.693.572.196** |
| 2. | Các khoản giảm trừ | 02 | 19 | 602.558.940 | 463.449.965 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | 19 | 96.992.760.821 | 110.230.122.231 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 77.707.593.428 | 92.212.703.767 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **19.285.167.393** | **18.017.418.464** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 262.690.537 | 399.785.582 |
| 7. | Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 22 | 3.926.106.465 | 1.737.744.051 |
| | *Trong đó: Lãi vay* | *23* | *22* | *2.807.440.387* | *1.733.730.185* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | | 5.029.184.734 | 5.509.499.870 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 8.583.475.288 | 6.164.459.119 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **2.009.091.443** | **5.005.501.006** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | 23 | 354.241.592 | 594.214.555 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 24 | 11.918.932 | 3.200.814 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **342.322.660** | **591.013.741** |
| **14.** | **Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh** | **45** | | | |
| **15.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | **25** | **2.351.414.103** | **5.596.514.747** |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | **51** | **25** | 303.176.943 | 713.022.327 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | **52** | | - | |
| **18.** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | **25** | **2.048.237.160** | **4.883.492.420** |
| 18.1 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | | |
| 18.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công mẹ | 62 | | 2.048.237.160 | 4.883.492.420 |
| **19.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **26** | **1.183** | **4.070** |

**Tổng Giám đốc** **Kế toán trưởng**

**Phạm Thị Minh Trang** **Nguyễn Tấn Tiên**

*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2009*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008**

**Mẫu số B 03-DN/HN**
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | | 104.413.692.859 | 109.369.944.545 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (75.909.056.860) | (60.350.439.507) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (12.393.798.241) | (11.482.792.837) |
| 4 | Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (2.887.290.387) | (1.305.651.962) |
| 5 | Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (406.959.085) | (462.945.046) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 37.966.968.336 | 5.828.512.937 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (49.177.951.965) | (17.820.622.202) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **1.605.604.657** | **23.776.005.928** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (7.420.371.188) | (538.434.179) |
| 2 | Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | - | |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (584.800.000) |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 150.566.927 | 218.466.137 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(7.269.804.261)** | **(904.768.042)** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1 | Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 17.987.226.825 | 6.100.717.000 |
| 3 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 44.187.204.496 | 13.377.092.969 |
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (47.868.867.693) | (44.827.457.770) |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.359.793.499) | (1.688.608.045) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **10.945.770.129** | **(27.038.255.846)** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | | **5.281.570.525** | **(4.167.017.960)** |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3.952.127.367 | 8.119.145.327 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | 100.374 | |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **9.233.798.266** | **3.952.127.367** |

**Tổng Giám đốc** **Kế toán trưởng**

**Phạm Thị Minh Trang** **Nguyễn Tấn Tiên**

*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2009*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(CácThuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 1. Đặc điểm hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là " Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đẵng cấp (từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 3 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 15/11/2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật; xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty").

***Công ty con được hợp nhất:***

- Công ty TNHH Một thành viên Danameco Quảng nam

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp Trảng Nhật 2, xã Điện Hoà, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (0510) 3753548
- Fax: (0510) 3753547
- Ngành nghề kinh doanh chính
  + Sản xuất các loại bao bì carton và nhựa, các sản phẩm bông băng gạc vật tư y tế, các sản phẩm phục vụ sức khoẻ sinh sản, cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch bệnh và các sản phẩm phục vụ cho công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng.
  + Dịch vụ kho vận, vận chuyển hàng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

  Công ty TNHH một thành viên Danameco Quảng nam được thành lập theo quyết định số 129/QĐ-DMC ngày 12/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần y tế Danameco. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3304000043 ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chế độ kế toán áp dụng

- Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

### *4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

**Công ty con**

Các công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tổng Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### *4.2 Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### *4.3 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền*

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### *4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

### *4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác*

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### *4.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá TSCĐ được phản ánh theo Giá gốc.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| ✓ Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 12 |
| ✓ Máy móc thiết bị | 15 - 25 |
| ✓ Phương tiện vận tải | 20 |
| ✓ Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 4 |

Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, Tổng Công ty không trích khấu hao.

### *4.7 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác*

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

### *4.8 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước*

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thời gian phân bổ tối đa là 36 tháng.

### *4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## *4.10 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tổng Công ty đang thực hiện*

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người: đinh, nẹp, vít, xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật: không chịu thuế giá trị gia tăng;
  - ✓ Đối với các sản phẩm: mũ y tá, khẩu trang y tế, các mặt hàng thiết bị y tế: găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm,... áp dụng thuế suất 5%;
  - ✓ Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại: áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 28%.
  - ✓ Đối với công ty mẹ: Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (từ tháng 7/2005 đến tháng 12/2006) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo (từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2008) kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2008 là năm thứ 2 Tổng Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong kỳ.
  - ✓ Đối với công ty con: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2007 - 2008) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo (2009 - 2010) kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2008 là năm thứ 2 Công ty được miễn số thuế thu nhập phải nộp.

    Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được Tổng Công ty xác định theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ.

    Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 5. Tiền

| | 31/12/2008<br>VND | 31/12/2007<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 892.522.110 | 326.947.146 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.341.276.156 | 3.625.180.221 |
| **Cộng** | **9.233.798.266** | **3.952.127.367** |

## 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2008<br>VND | 31/12/2007<br>VND |
|---|---|---|
| Phải thu người lao động | 11.095.000 | 403.761.670 |
| Phải thu khác | 1.552.847.265 | 185.961.142 |
| **Cộng** | **1.563.942.265** | **589.722.812** |

## 7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2008<br>VND | 31/12/2007<br>VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.867.267.560 | 3.765.923.018 |
| Công cụ, dụng cụ | 67.202.570 | 16.277.121 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 952.731.437 | 406.686.310 |
| Thành phẩm | 1.346.090.319 | 858.880.833 |
| Hàng hóa | 4.451.773.169 | 3.454.003.541 |
| Hàng gửi đi bán | 1.004.127.800 | 1.172.674.801 |
| **Cộng** | **14.689.192.855** | **9.674.445.624** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2008<br>VND | 31/12/2007<br>VND |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 48.054.688 | 70.022.977 |
| **Cộng** | **48.054.688** | **70.022.977** |

## 9. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2008<br>VND | 31/12/2007<br>VND |
|---|---|---|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 67.905.335 | |
| Tạm ứng | 819.654.795 | 1.530.866.520 |
| Cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn | 330.407.288 | 1.027.543.815 |
| **Cộng** | **1.217.967.418** | **2.558.410.335** |

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 9.123.184.805 | 5.845.835.315 | 1.115.074.497 | 1.256.713.000 | 17.340.807.617 |
| Tăng | 2.341.014.882 | 5.417.762.393 | 205.654.238 | 392.561.509 | 8.356.993.022 |
| Giảm | - | 136.775.905 | | | 136.775.905 |
| **Số cuối năm** | **11.464.199.687** | **11.126.821.803** | **1.320.728.735** | **1.649.274.509** | **25.561.024.734** |
| **Khấu hao** | | | | | |
| Số đầu năm | 2.250.733.214 | 2.415.009.468 | 334.774.742 | 809.280.281 | 5.809.797.705 |
| Tăng | 918.012.534 | 1.117.056.700 | 281.631.977 | 220.530.794 | 2.537.232.005 |
| Giảm | | 5.665.319 | | | 5.665.319 |
| **Số cuối năm** | **3.168.745.748** | **3.526.400.849** | **616.406.719** | **1.029.811.075** | **8.341.364.391** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 6.872.451.591 | 3.430.825.847 | 780.299.755 | 447.432.719 | 11.531.009.912 |
| **Số cuối năm** | **8.295.453.939** | **7.600.420.954** | **704.322.016** | **619.463.434** | **17.219.660.343** |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 2.598.691.965 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.191.410.188 đồng

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | |
| Số đầu năm | 1.154.910.871 | 1.154.910.871 |
| Tăng | | |
| Giảm | | |
| **Số cuối năm** | **1.154.910.871** | **1.154.910.871** |
| **Khấu hao** | | |
| Số đầu năm | | |
| Tăng | | |
| Giảm | | |
| Số cuối năm | | |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Số đầu năm | 1.154.910.871 | 1.154.910.871 |
| **Số cuối năm** | **1.154.910.871** | **1.154.910.871** |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Khu đất Điện Thắng | 1.500.000 | 213.153.688 |
| Xí nghiệp SX Bông băng gạc vật tư y tế Hòa Cường | 578.058.215 | |
| Nhà máy sản xuất găng tay tại Trảng Nhật | 313.377.082 | 1.492.344.205 |
| Công trình máy đầu công | 19.506.890 | |
| **Cộng** | **912.442.187** | **1.705.497.893** |

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa máy móc, tài sản | 45.461.532 | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 217.635.960 | 140.772.468 |
| **Cộng** | **263.097.492** | **140.772.468** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 14. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2008<br>VND | 31/12/2007<br>VND |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 14.162.605.209 | 15.260.697.023 |
| *Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng* | *7.011.338.911* | *4.769.329.934* |
| *Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam* | *5.000.000.000* | *5.000.000.000* |
| *Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng* | *1.435.799.298* | *1.071.082.089* |
| *Vay Cá nhân* | *715.467.000* | *4.420.285.000* |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | 660.000.000 |
| **Cộng** | **14.162.605.209** | **15.920.697.023** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

| | 31/12/2008<br>VND | 31/12/2007<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 40.818.802 | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 117.737.035 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 109.976.943 | 213.759.085 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.039.172 | 2.012.794 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.897.625 | |
| **Cộng** | **284.469.577** | **215.771.879** |

## 16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2008<br>VND | 31/12/2007<br>VND |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | 1.733.173 | |
| Lãi vay phải trả Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam | 340.150.000 | |
| **Cộng** | **341.883.173** | **-** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2008<br>VND | 31/12/2007<br>VND |
|---|---|---|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 23.226.136 | |
| Kinh phí công đoàn | 25.687.926 | 38.112.541 |
| Bảo hiểm xã hội | 75.595.062 | 6.228.038 |
| Bảo hiểm y tế | 4.252.030 | 113.270.651 |
| Phải trả Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam về cổ phần hóa | 171.500.000 | 171.500.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 121.527.515 | 898.181.646 |
| **Cộng** | **421.788.669** | **1.227.292.876** |

## 18. Vốn chủ sở hữu

### 18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa p.phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư tại 01/01/2007** | **9.780.000.000** | **71.350.000** | **1.736.180.751** | **974.018.849** | **270.798.340** | | **12.832.347.940** |
| Tăng trong năm | 5.250.100.000 | 850.617.000 | | | | 4.883.492.420 | 10.984.209.420 |
| Giảm trong năm | | | | 75.634.518 | 174.400.000 | 6.546.416 | 256.580.934 |
| **Số dư tại 31/12/2007** | **15.030.100.000** | **921.967.000** | **1.736.180.751** | **898.384.331** | **96.398.340** | **4.876.946.004** | **23.559.976.426** |
| **Số dư tại 01/01/2008** | **15.030.100.000** | **921.967.000** | **1.736.180.751** | **898.384.331** | **96.398.340** | **4.876.946.004** | **23.559.976.426** |
| Tăng trong năm | 9.085.000.000 | 8.902.226.825 | 914.344.264 | 192.352.000 | 288.528.000 | 2.048.237.160 | 21.430.688.249 |
| Giảm trong năm | | | | 824.138.371 | 147.833.000 | 4.876.946.004 | 5.848.917.375 |
| **Số dư tại 31/12/2008** | **24.115.100.000** | **9.824.193.825** | **2.650.525.015** | **266.597.960** | **237.093.340** | **2.048.237.160** | **39.141.747.300** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### 18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2008<br>VND | 31/12/2007<br>VND |
|---|---|---|
| Vốn góp của Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam | 2.150.000.000 | 2.150.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 21.965.100.000 | 12.880.100.000 |
| **Cộng** | **24.115.100.000** | **15.030.100.000** |

### 18.3. Cổ phiếu

| | 31/12/2008<br>Cổ phiếu | 31/12/2007<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 2.411.510 | 1.503.010 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 2.411.510 | 1.503.010 |
| *- Cổ phiếu thường* | *2.411.510* | *1.473.010* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | *30.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.411.510 | 1.503.010 |
| *- Cổ phiếu thường* | *2.411.510* | *1.473.010* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | *30.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

### 18.4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2008<br>VND | Năm 2007<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 4.876.946.004 | |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.048.237.160 | 4.883.492.420 |
| **Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế** | **4.876.946.004** | **6.546.416** |
| *Quỹ đầu tư phát triển* | *914.344.264* | |
| *Quỹ dự phòng tài chính* | *192.352.000* | |
| *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* | *288.528.000* | |
| *Quỹ khen thưởng, phúc lợi* | *1.286.946.006* | |
| *Tạm ứng cổ tức* | *2.194.775.734* | |
| *Điều chỉnh khác* | | *6.546.416* |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **2.048.237.160** | **4.876.946.004** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2008<br>VND | Năm 2007<br>VND |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **97.595.319.761** | **110.693.572.196** |
| + Doanh thu bán hàng | 95.596.308.295 | 108.959.914.430 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.999.011.466 | 1.733.657.766 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **602.558.940** | **463.449.965** |
| + Chiết khấu thương mại | 224.351.294 | 46.546.616 |
| + Hàng bán bị trả lại | 378.207.646 | 416.903.349 |
| **Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ** | **96.992.760.821** | **110.230.122.231** |

## 20. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2008<br>VND | Năm 2007<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng hóa | 76.372.989.342 | 92.018.596.462 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.334.604.086 | 194.107.305 |
| **Cộng** | **77.707.593.428** | **92.212.703.767** |

## 21. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2008<br>VND | Năm 2007<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 150.566.927 | 218.466.137 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 112.123.610 | 171.475.877 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 9.843.568 |
| **Cộng** | **262.690.537** | **399.785.582** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 22. Chi phí tài chính

| | Năm 2008<br>VND | Năm 2007<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 2.807.440.387 | 1.733.730.185 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 988.436.299 | 4.013.866 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 130.229.779 | |
| **Cộng** | **3.926.106.465** | **1.737.744.051** |

## 23. Thu nhập khác

| | Năm 2008<br>VND | Năm 2007<br>VND |
|---|---|---|
| Thanh lý tài sản cố định, vật tư, dụng cụ | 16.725.128 | 31.818.182 |
| Xử lý nợ không người đòi | 29.818.323 | 35.954.174 |
| Hàng hóa thừa trong kiểm kê | 1.264.550 | 182.595.283 |
| Tiền cho thuê nhà, tiệt trùng | 225.802.000 | 325.954.178 |
| Thu nhập khác | 80.631.591 | 17.892.738 |
| **Cộng** | **354.241.592** | **594.214.555** |

## 24. Chi phí khác

| | Năm 2008<br>VND | Năm 2007<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền phạt | 8.228.163 | |
| Chi phí khác | 3.690.769 | 3.200.814 |
| **Cộng** | **11.918.932** | **3.200.814** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 25. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2008<br>VND | Năm 2007<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.351.414.103 | 5.596.514.747 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | | |
| Điều chỉnh tăng | 139.426.410 | 4.013.866 |
| *- Tiền phạt* | *9.196.631* | |
| *- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện* | *130.229.779* | *4.013.866* |
| Điều chỉnh giảm | 325.290.921 | 507.511.992 |
| *- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện* | | *9.843.568* |
| *- Thu nhập được miễn thuế Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam* | *325.290.921* | *497.668.424* |
| **Tổng thu nhập chịu thuế** | **2.165.549.592** | **5.093.016.621** |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp (28%)** | 606.353.886 | 1.426.044.654 |
| *- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm* | 303.176.943 | 713.022.327 |
| *- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)* | 303.176.943 | 713.022.327 |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **2.048.237.160** | **4.883.492.420** |

## 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2008<br>VND | Năm 2007<br>VND |
|---|---|---|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.048.237.160 | 4.883.492.420 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | | 60.000.000 |
| *Các khoản điều chỉnh tăng* | | |
| *Các khoản điều chỉnh giảm* | | *60.000.000* |
| + Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 2.048.237.160 | 4.823.492.420 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.731.376 | 1.185.255 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.183** | **4.070** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2008<br>VND | Năm 2007<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 59.768.873.671 | 85.960.200.083 |
| Chi phí nhân công | 12.979.772.545 | 10.132.604.734 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.537.232.005 | 2.347.853.650 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.882.827.111 | 3.692.903.453 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.151.548.118 | 1.753.100.836 |
| **Cộng** | **91.320.253.450** | **103.886.662.756** |

## 28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2007 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam). Một vài chỉ tiêu đã được sắp xếp lại cho phù hợp.

**Tổng Giám đốc** **Kế toán trưởng**

**Phạm Thị Minh Trang** **Nguyễn Tấn Tiên**

*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2009*